TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 825/2026/DS-ST
Ngày: 29-4-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Dương
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Lê Thị Hoàng Liễu
2. Ông Phạm Văn Tuyền

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Đặng Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Bà Đỗ Thị Thu Hằng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 4 năm 2026 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 213/2026/TLST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2026, về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1004/2026/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1369/2025/QĐST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2026 giữa:

1. Nguyên đơn: Công ty T2 (Việt Nam)

Địa chỉ: I P, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lee Yun H - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Ông Lee Yun H ủy quyền cho: Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên trọn niềm tin.

Địa chỉ: P, tầng D, tòa nhà G T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 22/2025/GUQ-MAFC ngày 17/4/2025)

Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên trọn niềm tin ủy quyền cho: Ông Nguyễn Phạm Thành N, sinh năm: 2000 – Chuyên viên pháp lý của Công ty L

Địa chỉ liên hệ: Phòng 401, tầng D, tòa nhà G T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền lập ngày 17/4/2025; ông N vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 2001

Địa chỉ: G ấp G, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: 7B121 ấp G, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh).

(Bà T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/9/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty T2 (Việt Nam) có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Phạm Thành N trình bày:

Ngày 26/12/2023, Công ty T2 (VIỆT NAM) (sau đây gọi tắt là Công ty) ký Hợp đồng tín dụng số: 5178215 (gọi tắt là HĐTD) về việc cấp tín dụng cho Ông/bà Nguyễn Thị Minh T với khoản vay trị giá 32.310.000 đồng được giải ngân ngày 27/12/2023 với mức lãi suất 52%/năm. Sau khi hợp đồng được ký kết, Công ty đã giải ngân theo đúng quy định trong HĐTD cho Ông/bà Nguyễn Thị Minh T, số tiền giải ngân được Công ty chuyển vào tài khoản cá nhân của Ông/bà Nguyễn Thị Minh T. Theo HĐTD, Ông/bà Nguyễn Thị Minh T có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán là trả góp hàng tháng với số tiền là 1.790.148 đồng trong kỳ hạn 36 tháng, kể từ ngày 25/01/2024 đến ngày 25/12/2026 cho Công ty.

Kể từ ngày được giải ngân đến nay Ông/bà Nguyễn Thị Minh T chỉ mới thanh toán trả góp cho Công ty được 13 kỳ với tổng số tiền đã thanh toán 23.427.924 đồng. Trong đó:

Tổng gốc và lãi đã trả: 23.271.924 đồng;

Tổng gốc đã trả: 6.694.050 đồng;

Tổng lãi đã trả: 16.577.874 đồng;

Tổng phí đã trả: 156.000 đồng.

Tổng gốc, lãi và phí đã trả: 23.427.924 đồng.

Ngày 25/01/2025 đến nay Ông/bà Nguyễn Thị Minh T không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả góp theo HĐTD đã ký kết với Công ty.

Công ty đã liên hệ nhắc nợ qua điện thoại rất nhiều lần để yêu cầu Ông/bà Nguyễn Thị Minh T thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo HĐTD. Đồng thời, Công ty cũng đã gửi thư đề nghị thanh toán để thông báo trực tiếp cho Ông/bà Nguyễn Thị Minh T biết về việc đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, Ông/bà Nguyễn Thị Minh T vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo HĐTD cho phía Công ty.

Do đã gởi thông báo nhắc nợ nhưng Ông/bà Nguyễn Thị Minh T vẫn cố tình không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo HĐTD cho phía Công ty. Nên Công ty đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa Án giải quyết tuyên buộc Ông/bà Nguyễn Thị Minh T thanh toán cho Công ty T3 số tiền tạm tính đến ngày 29/04/2026 là: 45.079.163 đồng**.** Trong đó:

Số dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 25.615.950 đồng;

Số tiền lãi trong hạn: 12.829.968 đồng.

Số tiền lãi quá hạn: 5.782.036 đồng.

Số tiền lãi chậm trả: 851.209 đồng.

Ngoài ra Công ty còn yêu cầu Tòa án buộc Ông/bà Nguyễn Thị Minh T phải thanh toán lãi phát sinh kể từ ngày 30/04/2026 cho đến khi thi hành xong bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T vắng mặt, không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà có ý kiến phát biểu như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1]. Công ty T2 (Việt Nam) khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng với bà Nguyễn Thị Minh T. Đây là tranh chấp về hợp đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Theo kết quả trả lời xác minh của Công an xã V, Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp: *"Nguyễn Thị Minh Thư có hộ khẩu thường trú tại 7B121 ấp G, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng thực tế không sinh sống tại địa phương từ năm 2021 đến nay đi đâu không rõ".*

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn Công ty T2 (Việt Nam) cung cấp địa chỉ nơi cư trú hiện tại của bà Nguyễn Thị Minh T nhưng nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ nào khác ngoài địa chỉ 7B121 ấp G, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời nguyên đơn xác định bà Nguyễn Thị Minh T thay đổi địa chỉ nơi cư trú nhưng không thông báo địa chỉ nơi cư trú mới cho nguyên đơn. Như vậy đây được coi là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ nhằm trốn tránh nghĩa vụ đối với nguyên đơn.

Theo Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 5178215 lập ngày 26/12/2023 ghi nhận địa chỉ nơi ở hiện tại của bà Nguyễn Thị Minh T tại G ấp G, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định thẩm quyền của Tòa án căn cứ theo địa chỉ các bên xác lập trên giao dịch, hợp đồng, đồng thời đây cũng là địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T.

Căn cứ khoản 3 Điều 5, điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết 04/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án thì Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn Công ty T2 (Việt Nam) có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Phạm Thành N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, còn bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227; Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về áp dụng pháp luật: Do giao dịch giữa các đương sự được xác lập vào thời điểm Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các văn bản pháp luật này để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[4.1] Tòa án triệu tập bà Nguyễn Thị Minh T đến Tòa án để ghi nhận ý kiến, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng nhưng bà T không đến Tòa để giải quyết vụ án. Vì vậy, bà T đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, theo quy định

tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng do Tòa án thu thập để làm chứng cứ giải quyết vụ án.

[4.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về thanh toán nợ gốc:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viêT2, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02/4/2024; Giấy phép số 73/GP-NHNN ngày 12/11/2021 về thành lập và hoạt động Công ty T2 (Việt Nam); Điều lệ của Công ty T2 (Việt Nam) thì Công ty T2 (Việt Nam) là tổ chức tín dụng và được thực hiện cấp tín dụng dưới các hình thức "Phát hành thẻ tín dụng".

[4.3]. Xét Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 5178215 lập ngày 26/12/2023 giữa Công ty T2 (Việt Nam) và bà Nguyễn Thị Minh T được lập trên cơ sở sự tự nguyện của hai bên, mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật. Hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 119 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và có giá trị ràng buộc giữa các bên để thực hiện hợp đồng, là cơ sở pháp lý để mỗi bên xác định quyền và nghĩa vụ của mình.

[4.4]. Căn cứ Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 5178215 lập ngày 26/12/2023 thể hiện Công ty T2 (Việt Nam) đã cấp hạn mức tín dụng cho bà T với số tiền là 32.310.000 đồng, trong đó: khoản vay là 30.000.000 đồng, bảo hiểm là 2.310.000 đồng.

Căn cứ vào Phiếu báo nợ ngày giao dịch 27/12/2023; Giấy chứng nhận quyền sử dụng chứng thư số FPT CA do Công ty T2 (Việt Nam) cung cấp có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị Minh T đã được Công ty cấp hạn mức tín dụng với số tiền 30.000.000 đồng và tiền bảo hiểm 2.310.000 đồng. Số tiền trên đã được Công ty chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản số 21734757 đứng tên bà Nguyễn Thị Minh T.

Theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng thì bà T có trách nhiệm trả góp hàng tháng với số tiền là 1.802.148 đồng, trong thời hạn 36 tháng, thực hiện việc thanh toán kể từ ngày 25/01/2024 đến ngày 25/12/2026.

Căn cứ Báo cáo lịch sử thanh toán hợp đồng tín dụng; Báo cáo thu hồi nợ vay hợp đồng tín dụng do Công ty T2 (Việt Nam) cung cấp thể hiện trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị Minh T đã thanh toán cho Công ty được tổng số tiền là 23.427.924 đồng. Bà Nguyễn Thị Minh T đã ngưng việc thanh toán trả góp hàng tháng cho Công ty từ ngày 25/01/2025 cho đến nay. Tạm tính đến ngày 29/4/2026 bà Nguyễn Thị Minh T còn phải thanh toán cho Công ty T2 (Việt Nam) số tiền nợ gốc là 25.615.950 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T2 (Việt Nam) yêu cầu bà Nguyễn Thị Minh T phải thanh toán số nợ gốc là 25.615.950 đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.5]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất: Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: "1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Công ty tài chính của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật…".

Tại khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1 quy định: "4. Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả

không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận, thì khách hàng phải trả lãi tiền vay như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất cho vay đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả;

b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;

c) Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn."

Tại Mục 8.3 của Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 5178215 lập ngày 26/12/2023 có quy định về trả nợ trễ hạn "… khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thỏa thuận thì ngoài việc trả lãi trên nợ gốc theo lãi suất đã thỏa thuận thì khách hàng còn phải chịu tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn và tiền lãi chậm trả…".

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận về mức lãi suất vay của các bên là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà không cần phải điều chỉnh.

Tại Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 5178215 lập ngày 26/12/2023 thì giữa Công ty T2 (Việt Nam) và bà Nguyễn Thị Minh T có thỏa thuận về lãi suất là 52%/năm.

Căn cứ Báo cáo lịch sử thanh toán hợp đồng tín dụng; Báo cáo thu hồi nợ vay hợp đồng tín dụng do Công ty T2 (Việt Nam) cung cấp thể hiện từ ngày 25/01/2025 cho đến nay bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T đã ngưng không thanh toán tiền gốc và lãi cho Công ty theo thỏa thuận. Tạm tính đến ngày 29/4/2026 số tiền lãi mà bà T phải thanh toán cho Công ty T2 (Việt Nam) là: Tiền lãi trong hạn: 12.829.968 đồng, T1 lãi quá hạn: 5.782.036 đồng, T1 lãi chậm trả: 851.209 đồng.

Việc bị đơn ngưng trả tiền vốn và lãi hàng tháng cho nguyên đơn là đã vi phạm điều khoản thanh toán của của hợp đồng tín dụng. Công ty T2 (Việt Nam) khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Minh T trả số tiền gốc và lãi là có cơ sở theo quy định tại các Điều 91, Điều 95 và Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

[5]. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán thì: Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6]. Từ những căn cứ đã viện dẫn, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T2 (Việt Nam) đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T.

Buộc bà Nguyễn Thị Minh T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty T2 (Việt Nam) số tiền tạm tính đến ngày 29/4/2026 là 45.079.163 đồng, trong đó: Nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 25.615.950 đồng, tiền lãi trong hạn: 12.829.968 đồng, tiền lãi quá hạn: 5.782.036 đồng, tiền lãi chậm trả: 851.209 đồng; đồng thời bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T có nghĩa vụ trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho nguyên đơn

theo mức lãi suất quy định tại Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 5178215 lập ngày 26/12/2023 cho đến khi bị đơn trả nợ xong.

[7]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.253.958 đồng.

Nguyên đơn Công ty T2 (Việt Nam) được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8]. Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ các Điều 117, Điều 119, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 3, Điều 91, Điều 95 và Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết 04/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T2 (Việt Nam) về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Minh T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty T2 (Việt Nam) số tiền tạm tính đến ngày 29/4/2026 theo Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 5178215 lập ngày 26/12/2023 là 45.079.163 (bốn mươi lăm triệu không trăm bảy mươi chín nghìn một trăm sáu mươi ba) đồng, trong đó: nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 25.615.950 đồng, tiền lãi trong hạn: 12.829.968 đồng, tiền lãi quá hạn: 5.782.036 đồng, tiền lãi chậm trả: 851.209 đồng.

1.2. Kể từ ngày 30/4/2026 bà Nguyễn Thị Minh T còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 5178215 lập ngày 26/12/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc nêu trên. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Công ty T2 (Việt Nam) thì lãi suất mà bà Nguyễn Thị Minh T phải tiếp tục thanh toán cho Công ty T2 (Việt Nam) theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Công ty T2 (Việt Nam).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.253.958 (hai triệu hai trăm năm mươi ba nghìn chín trăm năm mươi tám) đồng.

2.2. H1 lại cho Công ty T2 (Việt Nam) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 850.290 (tám trăm năm mươi nghìn hai trăm chín mươi) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0047135 ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND Khu vực 10 – TP.HCM (2);
- Thi hành án dân sự TP. HCM (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu hồ sơ (1)

Ngô Thị Thùy Dương

2 000023 717204